

**BÁO CÁO**

**Về kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm  
2018 - 2020 của tỉnh Vĩnh Long.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 của Quốc Hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/07/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 06 về kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020 của tỉnh Vĩnh Long như sau:

**1. Về thu NSNN:**

- Tổng thu NSNN năm 2018 là:	<b>5.770.130 triệu đồng</b> , trong đó:
+ Thu nội địa:	5.085.130 triệu đồng,
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	685.000 triệu đồng.
- Tổng thu NSNN năm 2019 là:	<b>6.177.600 triệu đồng</b> , trong đó:
+ Thu nội địa:	5.422.600 triệu đồng,
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	755.000 triệu đồng.
- Tổng thu NSNN năm 2020 là:	<b>6.620.600 triệu đồng</b> , trong đó:
+ Thu nội địa:	5.785.600 triệu đồng,
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	835.000 triệu đồng.

**2. Về chi NSDP:**

- Tổng chi NSDP năm 2018 là: 8.231.434 triệu đồng (không kể chương trình mục tiêu quốc gia: 78.535 triệu đồng, chi trả nợ gốc: 43.800 triệu đồng), trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển:	3.675.503 triệu đồng,
+ Chi thường xuyên:	4.408.455 triệu đồng.
- Tổng chi NSDP năm 2019 là:	7.171.592 triệu đồng, trong đó:
+ Chi đầu tư phát triển:	2.161.780 triệu đồng,
+ Chi thường xuyên:	4.849.301 triệu đồng.
- Tổng chi NSDP năm 2020 là:	7.692.262 triệu đồng, trong đó:
+ Chi đầu tư phát triển:	2.183.133 triệu đồng,
+ Chi thường xuyên:	5.334.231 triệu đồng.

(Các biểu chi tiết đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

(Báo cáo này thay thế Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi,
- CT, các PCT UBT,
- Lãnh đạo VP UBT,
- Sở TC, KHĐT,
- Lưu, 6.01.02



**Lê Quang Trung**



## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số 32/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH					
		Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Dự toán Thu Tương CP giao	Dự toán HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN				
	1	2	3	4	5	6	
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	6.105.000	6.136.900	6.362.000	5.770.130	6.177.600	6.620.600
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.130.000</b>	<b>5.161.900</b>	<b>5.162.000</b>	<b>5.085.130</b>	<b>5.422.600</b>	<b>5.785.600</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	204.500	204.500	135.700	160.000	176.000	193.000
	- Thuế giá trị gia tăng	132.000	132.000	80.700	99.500	109.000	120.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.500	19.500	25.000	27.500	28.000	30.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.000	53.000	30.000	33.000	39.000	43.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	1.379.000	1.404.000	927.300	1.032.000	1.298.000	1.428.000
	- Thuế giá trị gia tăng	378.500	403.500	205.300	246.000	372.000	409.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.000	477.000	169.000	273.000	272.000	299.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	522.000	522.000	550.000	510.000	647.000	712.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	3.000	3.000	7.000	8.000
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	254.200	254.200	170.000	240.000	276.000	318.000
	- Thuế giá trị gia tăng	47.100	47.100	40.000	55.000	60.000	66.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.000	207.000	115.600	185.000	215.900	251.900
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khi thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	100	100	14.400		100	100
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	864.200	864.200	693.100	905.000	900.000	990.000
	- Thuế giá trị gia tăng	654.000	654.000	487.100	658.000	613.500	674.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.000	206.000	200.000	240.000	275.000	302.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500	2.500	3.000	3.500	4.000



STT	NỘI DUNG	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH						
		Năm 2017			ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
		Dự toán Thủ Tướng CP giao	Dự toán HĐND cấp tỉnh quyết định					
		1	2	3	4	5	6	
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>							
	- Thuế tài nguyên	1.700	1.700	3.500	4.000	8.000	9.000	
5	Lệ phí trước bạ	120.000	125.400	130.300	145.000	154.000	175.000	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.500	6.290	6.300	6.730	6.600	6.600	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	315.000	315.000	333.500	335.400	357.000	380.000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	300.000	300.000	300.000	320.000	350.000	388.000	
9	Thuế bảo vệ môi trường	188.400	188.400	188.400	200.960	213.320	229.220	
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>							
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	111.600	111.600	111.600	119.040	136.480	158.780	
10	Phí, lệ phí	65.000	65.000	87.000	65.000	66.000	68.000	
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trong ương thu</i>	14.000	14.000	17.000	18.000	20.000	21.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	51.000	51.000	70.000	47.000	46.000	47.000	
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>							
11	Tiền sử dụng đất	220.000	220.000	440.400	200.000	150.000	150.000	
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>							
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	220.000	220.000	440.400	200.000	150.000	150.000	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	50.000	50.000	109.700	120.000	50.000	50.000	
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	2.000	15.500	2.000	2.000	2.000	
17	Thu khác ngân sách	134.100	134.810	298.200	142.000	120.000	120.000	
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	49.100	49.100	41.000	32.000	35.000	40.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	2.000	2.800	2.000	2.000	2.000	
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>							
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.000	2.000	2.800	2.000	2.000	2.000	
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.500	4.500	4.500	5.000	5.000	5.000	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	10.000	7.700	10.000	10.000	10.000	
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	1.200.000	1.200.000	1.500.000	1.395.000	1.500.000	1.500.000	
II	<b>THU TỪ ĐẦU THỐ</b>							
III	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	975.000	975.000	1.200.000	685.000	755.000	855.000	
1	Thuế xuất khẩu							
2	Thuế nhập khẩu	125.000	125.000	125.000	43.000	48.000	53.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
4	Thuế bảo vệ môi trường				12.000	14.000	16.000	
5	Thuế giá trị gia tăng	850.000	850.000	1.075.000	630.000	693.000	766.000	



## DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH					
		Năm 2017		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
		Dự toán Thủ tướng CP giao	Dự toán HĐND cấp tỉnh quyết định	Đánh giá thực hiện			
		1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	6.163.465	7.106.155	7.787.663	8.231.434	7.171.592	7.692.262
	Trong đó: Chi cân đối NSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (1)	6.163.465	7.106.155	7.787.663	8.231.434	7.171.592	7.692.262
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1.966.810	2.715.035	2.715.035	3.675.503	2.161.780	2.183.133
<b>1.1</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>						
<b>1.2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)</b>						
	Trong đó:						
<b>1.2.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	1.966.810	2.715.035	2.715.035	3.675.503	2.161.780	2.183.133
<b>a</b>	<b>Chi đầu tư XD CB vốn trong nước</b>	546.810	546.810	546.810	401.010	511.780	533.133
<b>b</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	220.000	220.000	220.000	200.000	150.000	150.000
<b>c</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.395.000	1.500.000	1.500.000
<b>d</b>	<b>Chi đầu tư từ các nguồn của địa phương (Đài PTTT, vay, TW bổ sung ...)</b>				1.679.493		
<b>1.2.2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực</b>						
<b>a</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>						
<b>b</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>						
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	4.074.535	4.269.000	5.070.701	4.408.455	4.849.301	5.334.231
<b>a</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	1.708.717	1.946.346	2.045.492	1.917.230	2.108.953	2.319.848
<b>b</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	27.960	36.673	36.908	37.174	40.891	44.981

STT	NỘI DUNG	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH					
		Năm 2017			Đánh giá thực hiện		
		Dự toán Thủ tướng CP giao	Dự toán HĐND cấp tỉnh quyết định	Năm 2018			
		1	2	3	Năm 2019	Năm 2020	
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	47.180	93.476	181.526	86.817	95.499	105.049
d	Các khoản chi thường xuyên còn lại	2.290.678	2.192.505	2.806.775	2.367.234	2.603.957	2.864.353
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay				400		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.927	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	121.120	121.120		126.420	159.511	173.898
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				19.656		
II	BỘI CHI NSDP (-)/BỘI THU NSDP (+)				43.800	58.540	37.187
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NSDP						

Ghi chú (1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi ngân sách.